

Topic: SAVING ENERGY

Practice 1. Vocabulary:

Conservation, consumption, account for, receive, conserve, consume, label, consumer, source, drip, replace, separate, install, suggest, ultimately, save.

- | | | | | |
|-----|----------------------|---------------|-------|----------------------------|
| 1. | <input type="text"/> | /kən'sə:v/ | (v) | bảo tồn, duy trì, gìn giữ |
| 2. | <input type="text"/> | /kɒnsə'veɪʃn/ | (n) | sự bảo tồn, sự duy trì |
| 3. | <input type="text"/> | /drɪp/ | (v) | nhỏ giọt, rỉ nước |
| 4. | <input type="text"/> | /kən'sju:m/ | (v) | tiêu dùng, tiêu thụ |
| 5. | <input type="text"/> | /kən'sʌmpʃn/ | (v) | sự tiêu dùng |
| 6. | <input type="text"/> | /kən'su:mə/ | (n) | người tiêu dùng |
| 7. | <input type="text"/> | /ə'kaʊnt fɔ:/ | (v) | chiếm, là yếu tố của |
| 8. | <input type="text"/> | /ɪn'stɔ:l/ | (v) | lắp đặt, cài đặt |
| 9. | <input type="text"/> | /'leɪbl/ | (v) | dán nhãn |
| 10. | <input type="text"/> | /rɪ'si:v/ | (v) | nhận được |
| 11. | <input type="text"/> | /rɪ'pleɪs/ | (v) | thay thế |
| 12. | <input type="text"/> | /seɪv/ | (v) | tiết kiệm |
| 13. | <input type="text"/> | /sə'dʒest/ | (v) | góp ý, gợi ý |
| 14. | <input type="text"/> | /sɔ:s/ | (n) | nguồn, nguồn xuất phát |
| 15. | <input type="text"/> | /'seprət/ | (adj) | riêng, rời nhau, khác nhau |
| 16. | <input type="text"/> | /'ʌltɪmətli/ | (adv) | cuối cùng, sau cùng |

Practice 2. Fill in the blank with the words provided in Practice 1

1. Số học sinh nữ chiếm 76% tổng số học sinh.
for / girls/ account/ 76%/ the students/ of

2. Chính phủ vừa ban hành luật mới để bảo tồn những sinh vật hoang dã trong vùng.
in the area /to /the government/ has given /conserve /wildlife /the new laws.

3. Tôi quan tâm đến việc bảo tồn sinh vật hoang dã.
I / conservation/ am/ in / wildlife / interested.

4. 27% dân số thế giới tiêu thụ 80% nguồn tài nguyên của hành tinh.
80 per cent / of / 27 per cent / of / consumes / the planet's resources / the world's population.

5. Sự tiêu thụ gas và dầu luôn tăng lên vào thời tiết lạnh.
Gas and oil consumption/ increases/ in / always / weather/ cold.

6. Người tiêu dùng muốn biết thêm thông tin về thực phẩm mà họ mua
want / more / the consumers / information / they / buy/ about /the food.

7. Cô ấy nóng và mồ hôi nhỏ giọt vào mắt của cô ấy.
hot /was / and /sweat / her eyes / dripped / she/ into.

8. Tôi cần được giúp đỡ để cài đặt phần mềm này.
some / I'll / help / to /the software/ need/ install.

9. Chúng tôi cẩn thận dán nhãn cho từng sản phẩm với thành phần và ngày tháng
the contents / carefully / each item / and /with / the date/ we/ labelled.

10. Sáng nay tôi đã nhận được một món quà đặc biệt từ người bạn thân nhất của tôi
received / this morning / a / from/ special /my / gift /best friend / I .

11. Không bao giờ máy tính thay thế được vai trò của giáo viên trong lớp học.
will/ the classroom / never /teachers / be replaced / by computers/ in
12. Chúng tôi đang tiết kiệm để đi Úc..
Australia / We/ been / a trip/ to / have / saving for.
13. Họ nói lời tạm biệt và đi theo những con đường riêng của họ
goodbye / and / went / separate/ they/ said / their /ways.
14. Thư viện ở địa phương bạn sẽ là một nguồn thông tin hữu ích.
library / your / local / be / information/ will/ a useful source of.
15. Mẹ tôi gợi ý chúng tôi nên ăn ở ngoài.
to eat/ my mother / we/ should / suggested / go out
16. Cuối cùng, bạn sẽ phải tự đưa ra quyết định
you'll /have to / the decision / Ultimately,/ make / yourself.